

Bản án số: 64/2024/KDTM-PT
Ngày: 03-4-2024
Về việc tranh chấp hợp đồng thuê
nhà

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 3 và 03 tháng 4 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2023/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/KDTM-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 763/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T1

Địa chỉ: Số D, đường số A, Khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1986 (theo Giấy ủy quyền ngày 09/10/2020).

2. Bị đơn: Công ty TNHH T2

Địa chỉ: G L (nối dài), Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hữu T, sinh năm 1963 (theo Giấy ủy quyền ngày 12/3/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH T3

Địa chỉ: D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: 1) Ông Đỗ Văn U, sinh năm 1980 (theo Giấy ủy quyền ngày 22/8/2023); 2) Ông Trương Hữu N (theo Giấy ủy quyền lập 19/3/2024).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3.

(Tại phiên tòa: Ông H và ông T có mặt; ông U có mặt ngày 14/3/2024; ông N có mặt ngày 03/4/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

* Nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 trình bày:

Trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền kinh doanh ngày 01/3/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng ủy quyền kinh doanh) giữa Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) là chủ sở hữu căn nhà số D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3), ngày 01/3/2018 Công ty Cổ phần T1 (Bên thuê) (sau đây gọi là tắt là Công ty T1) và Công ty T3 (Bên cho thuê) ký kết Hợp đồng thuê văn phòng số 14/HĐTVP/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 14) để cho thuê tầng trệt có diện tích 152,68 m² và tầng 3 có diện tích 174,00 m² và sảnh bên phải phía trước hành lang tầng trệt thuộc cao ốc D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn thuê từ ngày 01/3/2018 đến hết ngày 31/8/2019.

Để đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng, Bên thuê đã đặt cọc bằng tiền mặt cho Bên cho thuê số tiền 12.000 USD theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng số 14.

Khi hết thời hạn theo Hợp đồng số 14 các bên tiến hành ký kết Hợp đồng thuê văn phòng số 10/2019/HĐTVP (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 10) có thời hạn thuê từ ngày 01/9/2019 đến hết ngày 31/8/2024; Diện tích thuê gồm tầng trệt có diện tích 152,68 m² và tầng 3 có diện tích 174,00 m²; Tiền thuê là 102.584.400 đồng/tháng và thanh toán vào 10 ngày đầu tiên mỗi tháng.

Để đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng, Điều 5 Hợp đồng số 10 quy định Bên thuê đặt cọc cho Bên cho thuê số tiền 12.000 USD bằng tiền mặt. Do khoản tiền đặt cọc đã được thực hiện khi ký kết Hợp đồng số 14 và chưa hoàn lại nên khi ký kết Hợp đồng số 10 các bên thống nhất chuyển tiếp khoản tiền đặt cọc của Hợp đồng số 14 thành khoản tiền đặt cọc của Hợp đồng số 10.

Ngày 20/5/2020 Bên thuê đã thông báo chấm dứt Hợp đồng số 10 trước thời hạn vào ngày 20/8/2020. Ngày 20/8/2020 đại diện các bên đã thực hiện bàn giao tài sản và thiết bị, thống nhất cản trừ tiền thuê mặt bằng của tháng 8/2020 vào tiền đặt cọc. Ngày 26/8/2020 Bên thuê đã gửi cho Bên cho thuê biên bản cản trừ tiền đặt cọc bằng thư điện tử. Tiếp đến ngày 28/8/2020 Bên thuê đã gửi đến Bên cho thuê văn bản số 2808/2020-CV theo đó tiền thuê mặt bằng tháng 8/2020 là 64.970.120 đồng sẽ được cản trừ vào tiền đặt cọc 278.280.000 đồng tương đương 12.000 USD theo tỷ giá 23.190 đồng/USD. Số tiền Bên cho thuê phải hoàn lại là 213.309.880 đồng.

Tuy nhiên đến nay, Bên cho thuê vẫn không thực hiện hoàn trả tiền đặt cọc cho Bên thuê quy định tại khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng số 10 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bên thuê.

Do đó, ngày 09/10/2019 Công ty T1 có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết về việc buộc Công ty T2 phải hoàn trả cho Công ty T1 Thông Tin tiền đặt cọc sau khi đã cản trừ tiền thuê nhà tháng 8/2020 với số tiền là (12.000 USD x 23.190 đồng) – 64.970.120 đồng = 213.309.880 đồng (tính theo tỷ giá ngoại hối ngày 28/8/2020).

** Bị đơn Công ty TNHH T2 trình bày:*

Công ty T2 là chủ sở hữu căn nhà số D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty T2 cho Công ty T3 thuê nguyên căn nhà trên và Công ty T3 cho thuê lại. Liên quan đến nội dung khởi kiện của Công ty T1 thì Công ty T2 hoàn toàn không ký hợp đồng thuê, không nhận tiền cọc, không nhận tiền thuê và không ký với Công ty T1 bất kỳ giấy tờ nào liên quan đến việc thuê mặt bằng tại D T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy Công ty T1 đòi tiền cọc thuê nhà đối với Công ty T2 là vô lý, không có cơ sở và không có căn cứ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3 trình bày:*

Công ty T3 có ký với Công ty T1, thời hạn thuê từ ngày 01/9/2019 đến ngày 31/8/2024.

Trong quá trình thuê thì Công ty T1 muốn chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn bằng phương án báo trước 3 tháng căn cứ theo Điều 10.2 Hợp đồng số 10 như sau: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có thể thống nhất thỏa thuận việc chấm dứt và thanh lý hợp đồng trước thời hạn và việc đó sẽ được lập thành văn bản, có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của hai bên sau khi bên thuê thanh toán hết công nợ, nghĩa vụ tài chính...

Trong trường hợp này, việc Công ty T1 Thông Tin muốn chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn nhưng hai bên chưa lập văn bản có xác nhận của người đại diện pháp luật của hai bên vì vậy việc chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn của Công ty T1 Thông Tin chưa được công nhận và xác nhận hợp lệ. Bên cạnh đó, theo Điều 10.2 Hợp đồng số 10 thì Bên thuê phải thanh toán hết công nợ, nghĩa vụ tài chính...tức là phải thanh toán đầy đủ tiền thuê thì mới được xem như không vi phạm hợp đồng nhưng Công ty T1 không thanh toán tiền thuê tháng 8/2020 cho Công ty T3. Việc Công ty T1 Thông Tin đề xuất trừ tiền thuê tháng 8/2020 vào tiền cọc Công ty T3 chưa có văn bản nào xác nhận đồng ý việc này.

Vì vậy, việc chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn của Công ty T1 không hợp lệ nên căn cứ theo điều khoản hợp đồng sẽ không được hoàn trả tiền cọc và bất kỳ khoản tiền nào.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/KDTM-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 219.429.880 đồng (Hai trăm mười chín triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, tám trăm tám mươi đồng) cho Công ty Cổ phần T1. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm cũng xác định trách nhiệm chịu án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2023 Công ty T3 và Công ty T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn Công ty T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày.

Nguyên đơn Công ty T1 Thông Tin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan Công ty T3 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về hình thức của đơn kháng cáo: Xét thấy các đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 408208 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 20/02/2012 có cơ sở xác định: Nhà đất tại địa chỉ D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của Công ty T2.

Xét Hợp đồng ủy quyền kinh doanh ngày 01/3/2018 được lập thành văn bản, được ký kết và đóng dấu giữa Công ty T2 với Công ty T3 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo Điều 1 Hợp đồng ủy quyền kinh doanh thì: Bên B (Công ty T3) được toàn quyền nhân danh và thay mặt Bên A (Công ty T2) thực hiện các công việc liên quan đến Bất động sản, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau: ...3. Được phép cho thuê, ký hợp đồng thuê, nhận tiền thuê...và ký kết tất cả các giấy tờ có liên quan đến việc cho thuê căn nhà trên hoặc chỉ định tổ chức, các nhân khác thuê lại toàn bộ hay một phần Bất động sản trong thời gian thực hiện hợp đồng hoặc theo yêu cầu của Bên A.

Căn cứ Hợp đồng số 14 và Hợp đồng số 10 có cơ sở xác định: Vào ngày 01/3/2018 giữa Công ty T3 với Công ty T1 Thông Tin có thỏa thuận về việc Công ty T3 đồng ý cho Công ty T1 thuê tầng trệt, tầng 3 và sảnh bên phải (nhìn từ mặt tiền) phía trước hành lang tầng trệt của tòa nhà cao ốc số D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn thuê từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/8/2019; tiền thuê và phí quản lý là 74.520.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế VAT); tiền đặt cọc là 12.000 USD. Để đảm bảo thực hiện Hợp đồng số 14, cùng ngày Công ty T1 đã đặt cọc trực tiếp bằng tiền mặt cho Công ty T3 12.000 USD. Hết hạn Hợp đồng số 14, vào ngày 01/9/2019 giữa Công ty T3 với Công ty T1 tiếp tục thỏa thuận với nhau về việc Công ty T1 tiếp tục thuê tầng trệt và tầng 3 của tòa nhà cao ốc số D T; thời hạn thuê từ ngày 01/9/2019 đến hết ngày 31/8/2024; tiền thuê và phí quản lý là 102.584.400 đồng/tháng (đã bao gồm VAT); đối với số tiền đặt cọc 12.000 USD thì được Công ty T3 và Công ty T1 Thông Tin thống nhất chuyển từ Hợp đồng số 14 sang Hợp đồng số 10.

Xét, tại Điều 5 Hợp đồng số 10 quy định: "...để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng, Bên thuê tiến hành đặt cọc cho B cho thuê số tiền là: 12.000 USD (Mười hai ngàn Đ-la Mỹ) bằng tiền mặt...". Do Công ty T1 và Công ty T3 thỏa thuận với nhau về việc đặt cọc bằng tiền đô la Mỹ là vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 13 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày

18/3/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối nên căn cứ các Điều 123, 130 và 131 Bộ luật dân sự năm 2015 thì chỉ phần nội dung thỏa thuận về đặt cọc của Hợp đồng số 10 là vô hiệu, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Theo Phiếu thu ngày 01/3/2018 và sự xác nhận của Công ty T3 có cơ sở xác định: Công ty T3 có nhận tiền đặt cọc của Công ty T1 Thông Tin số tiền 12.000 USD.

Căn cứ Điều 1 Hợp đồng ủy quyền kinh doanh thì Công ty T3 NI nhận tiền đặt cọc, ký kết các hợp đồng thuê văn phòng với nguyên đơn là theo ủy quyền của Công ty T2 nên căn cứ Điều 567 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Công ty T2 là bên ủy quyền trong Hợp đồng ủy quyền kinh doanh có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn 12.000 USD tiền đặt cọc được quy đổi ra đồng Việt Nam.

Căn cứ Thông báo ngày 20/5/2020 về việc trả mặt bằng, Biên bản bàn giao tài sản thiết bị ngày 20/8/2020 có cơ sở xác định: Vào ngày 20/5/2020 Công ty T1 đã có thông báo về việc trả mặt bằng gửi cho Công ty T3 theo đó Công ty T1 sẽ chấm dứt Hợp đồng số 10 vào ngày 20/8/2020. Đến ngày 20/8/2020, Công ty T1 đã bàn giao lại toàn bộ tầng trệt và tầng 3 tòa nhà tại địa chỉ D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty T3.

Xét, vào ngày 20/5/2020 nguyên đơn đã có thông báo về việc trả mặt bằng bằng văn bản gửi cho Công ty T3 theo đó “...chúng tôi sẽ chấm dứt Hợp đồng thuê văn phòng này kể từ ngày 20/08/2020...”, và thực tế đến ngày 20/8/2020 sau 03 tháng kể từ ngày nguyên đơn có thông báo thì hai bên đã thực hiện bàn giao toàn bộ tầng trệt và tầng 3 tòa nhà tại địa chỉ D T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc Công ty T3 NI nhận bàn giao lại toàn bộ mặt bằng thể hiện ý chí của Công ty T3 là thống nhất và đồng ý chấm dứt Hợp đồng số 10 với nguyên đơn. Mặt khác, kể từ thời điểm bàn giao lại mặt bằng là ngày 20/8/2020 cho đến thời điểm nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án thì Công ty T3 cũng không có ý kiến phản hồi hay văn bản nào thể hiện sự không đồng ý chấm dứt Hợp đồng số 10 với nguyên đơn. Như vậy, Hợp đồng số 10 được chấm dứt kể từ ngày 20/8/2020.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có cơ sở xác định: Công ty T1 còn nợ tiền thuê mặt bằng tháng 8/2020 là 64.970.120 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đồng ý ngoài việc cản trừ tiền thuê mặt bằng thì còn đồng ý trả tiền lãi chậm thanh toán tiền thuê từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020 là $64.970.120 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 37 \text{ tháng} = 20.032.453 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền mà bị đơn Công ty T2 phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn Công ty T1 là: $(12.000 \text{ USD} \times 23.700 \text{ đồng}) - 64.970.120 \text{ đồng} - 20.032.453 \text{ đồng} = 199.397.427 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử thấy không có cơ

sở đề chấp nhận kháng cáo của Công ty T2 và Công ty T3, cần sửa một phần bản án sơ thẩm do nguyên đơn tự nguyện trả thêm tiền lãi chậm thanh toán.

[2] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, 308, 309 và 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 123, 130, 131 và 567 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T2 và kháng cáo của Công ty TNHH T3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/KDTM-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1.

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 phải hoàn trả số tiền 199.397.427 (Một trăm chín mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng cho Công ty Cổ phần T1.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.969.871 (Chín triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi một) đồng.

Hoàn lại cho Công ty Cổ phần T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.332.747 (Năm triệu ba trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi bảy) đồng

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0049691 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho Công ty TNHH T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0035428 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Công ty TNHH T3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0035427 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương

